BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 13350/BTC-CST V/v Góp ý dự thảo Thông tư thay thế Thông tư số 22/2009/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2016*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 11688
ĐẾN Ngày: 30.9.16
Chuyển: ...

Kính gửi:
- Các Bộ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Bộ Tài chính nhận được công văn số 2794/BKHCN-SHTT ngày 29/6/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ đề nghị ban hành Thông tư thay thế Thông tư số 22/2009/TT-BTC ngày 04/02/2009 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp.

Căn cứ Luật phí và lệ phí, Bộ Tài chính đã dự thảo Thông tư thay thế Thông tư số 22/2009/TT-BTC nêu trên (tài liệu gửi kèm theo).

Đề nghị quý đơn vị nghiên cứu, có ý kiến tham gia để Bộ Tài chính tổng hợp, hoàn thiện dự thảo Thông tư. Ý kiến tham gia xin được gửi về Bộ Tài chính (Vụ Chính sách thuế) trước ngày 13/10/2016.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của quý đơn vị./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website Bộ Tài chính (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ CST (CST5).(89)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: /2016/TT-BTC	*Hà Nội, ngày tháng năm 2016*

THÔNG TƯ
Quy định mức thu, kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp và Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP.

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, kê khai, thu, nộp quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định đối tượng nộp, tổ chức thu, mức thu, kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp.

Điều 2. Đối tượng nộp và tổ chức thu phí, lệ phí

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài nộp đơn, hồ sơ yêu cầu thực hiện công việc, dịch vụ về sở hữu công nghiệp phải nộp phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan quản lý Nhà nước về sở hữu công nghiệp và đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ công về sở hữu công nghiệp có nhiệm vụ tổ chức kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp thu được theo quy định tại Thông tư này (dưới đây gọi là tổ chức thu phí, lệ phí).

Điều 3. Mức thu

1. Mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp thực hiện theo quy định tại Biểu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phí, lệ phí quy định tại Thông tư này được thu bằng đồng Việt Nam, trừ trường hợp thu phí thông qua Văn phòng quốc tế của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) được thu bằng Franc Thụy Sỹ (CHF).

3. Tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí sở hữu công nghiệp bằng tiền mặt trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức thu phí, lệ phí hoặc chuyển khoản vào tài khoản của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

Đối với phí thu qua Văn phòng quốc tế của WIPO: Phí được chuyển khoản vào tài khoản ngoại tệ của tổ chức thu phí mở tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng Việt Nam.

Điều 4. Kê khai, thu, nộp phí, lệ phí

1. Đối tượng nộp phí, lệ phí phải nộp một lần toàn bộ số tiền phí, lệ phí theo mức thu quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp ban hành kèm theo Thông tư này ngay khi nộp đơn, hồ sơ yêu cầu tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện công việc, dịch vụ tương ứng.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí thu được như sau:

a) Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai phí, lệ phí thu được theo hướng dẫn tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

b) Hàng tuần, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tuần trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Tổ chức thu phí, lệ phí có nhiệm vụ lập và cấp chứng từ thu phí, lệ phí cho đối tượng nộp phí, lệ phí theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 5. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu lệ phí nộp toàn bộ 100% (một trăm phần trăm) số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện

hành.

2. Tổ chức thu phí được để lại 40% (bốn mươi phần trăm) số tiền phí thu được trước khi nộp ngân sách nhà nước, để trang trải các chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phí và lệ phí.

Số còn lại 60% (sáu mười phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được nộp vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực từ 01 tháng 01 năm 2017. Thông tư này thay thế Thông tư số 22/2009/TT-BTC ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí sở hữu công nghiệp; khoản 1 Điều 1 Thông tư số 152/2013/TT-BTC ngày 29/10/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 158/2010/TT-BTC ngày 12 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Cục Sở hữu trí tuệ.

2. Đối với các yêu cầu thực hiện công việc về sở hữu công nghiệp đã nộp trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa hoàn thành và chưa nộp phí, lệ phí, nay có yêu cầu và được thực hiện, thì phải nộp phí, lệ phí theo mức thu được quy định tại Thông tư này, trừ trường hợp tại khoản 3 Điều này.

3. Đối với các khoản phí, lệ phí nộp trên cơ sở thông báo của Cục Sở hữu trí tuệ về kết quả thẩm định đơn trong thời hạn được ấn định trong thông báo (bao gồm cả thời gian được gia hạn), nếu thời hạn phải ban hành thông báo theo quy định pháp luật sớm hơn ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục áp dụng mức quy định tại Thông tư số 22/2009/TT-BTC ngày 04/02/2009.

4. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

5. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực

hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Uỷ ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Lưu VT, CST (CST 5).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số ... /2016/TT-BTC ngày ... tháng ... năm 2016 của Bộ Tài chính)

STT	Danh mục phí, lệ phí sở hữu công nghiệp	Mức thu (nghìn đồng)				
		Sáng chế (bao gồm cả giải pháp hữu ích)	Kiểu dáng công nghiệp	Nhãn hiệu	Chỉ dẫn địa lý	Thiết kế bố trí mạch tích hợp
A. Lệ phí sở hữu công nghiệp						
1	**Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp**					
1.1	Lệ phí nộp đơn (gồm cả đơn tách, đơn chuyển đổi)	150				
B. Phí sở hữu công nghiệp						
2	**Phí thẩm định về sở hữu công nghiệp**					
2.1	Phí thẩm định/ thẩm định lại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp, phục vụ giải quyết khiếu nại (đối với nhãn hiệu cho mỗi nhóm có đến 6 sản phẩm/dịch vụ, đối với kiểu dáng công nghiệp cho mỗi phương án của từng sản phẩm, đối với sáng chế cho mỗi điểm độc lập của yêu cầu bảo hộ). Đối với sáng chế: phí thẩm định hình thức bằng 20% mức thu, phí thẩm định nội dung bằng 80% mức thu.	~~420~~ **550**	~~300~~ **390**	~~300~~ **390**	~~420~~ **550**	**180**
	- Nếu đơn nhãn hiệu có trên 6 sản phẩm/dịch vụ trong một nhóm, Bản mô tả sáng chế có trên 6 trang phải nộp thêm cho mỗi sản phẩm/dịch vụ, mỗi trang từ thứ 7 trở đi	~~12~~ **16**		~~30~~ **40**		
	- Phí phân loại quốc tế về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp (mỗi phân nhóm); hàng hóa, dịch vụ đối với nhãn hiệu (cho mỗi nhóm có không quá 6 sản phẩm/dịch vụ)	**100**	**100**	**100**		
	+ Nếu mỗi nhóm có trên 6 sản phẩm/dịch vụ, phải nộp thêm cho mỗi sản phẩm/dịch vụ từ thứ 7 trở đi			**20**		
2.2	Phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên (mỗi đơn/yêu cầu)	**600**	**600**	**600**		
2.3	Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi đơn đăng ký sở hữu công nghiệp (cho mỗi nội dung sửa đổi của mỗi đơn) - trừ yêu cầu sửa đổi theo Văn bằng bảo hộ đã cấp ở nước ngoài	~~120~~ **160**	~~120~~ **160**	~~120~~ **160**	~~120~~ **160**	~~120~~ **160**

STT	Danh mục phí, lệ phí sở hữu công nghiệp	Mức thu (nghìn đồng)				
		Sáng chế (bao gồm cả giải pháp hữu ích)	Kiểu dáng công nghiệp	Nhãn hiệu	Chỉ dẫn địa lý	Thiết kế bố trí mạch tích hợp
2.4	Phí thẩm định yêu cầu chuyển nhượng đơn (mỗi đơn đăng ký)	**160**	**160**	**160**		**160**
2.5	Phí thẩm định hồ sơ đơn đăng ký chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp-không bao gồm phí tra cứu nhãn hiệu liên kết (mỗi văn bằng bảo hộ)	~~180~~ **230**	~~180~~ **230**	~~180~~ **230**		~~180~~ **230**
2.6	Phí thẩm định Đơn gia hạn, sửa đổi văn bằng bảo hộ; gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực Giấy chứng nhận hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (mỗi văn bằng bảo hộ); ghi nhận thay đổi thông tin đại diện sở hữu công nghiệp liên quan đến đối tượng sở hữu công nghiệp vào Sổ đăng ký Quốc gia; sửa đổi Giấy chứng nhận hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, gồm: Sửa đổi phạm vi chuyển giao, sửa đổi kéo dài thời hạn (mỗi văn bằng bảo hộ liên quan đến nội dung sửa đổi) và sửa đổi khác (mỗi Giấy chứng nhận chuyển giao quyền sử dụng)	~~120~~ **160**	~~120~~ **160**	~~120~~ **160**		~~120~~ **160**
2.7	Phí thẩm định yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ (mỗi văn bằng bảo hộ)	**180**	**180**	**180**	**180**	**180**
2.8	Phí thẩm định yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	~~300~~ **390**	~~300~~ **390**	~~300~~ **390**	~~300~~ **390**	~~300~~ **390**
2.9	Phí thẩm định hồ sơ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp, nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp (mỗi môn)			~~200~~ **250**		
2.10	Phí phúc tra kết quả kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp, nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp (mỗi môn)			~~120~~ **150**		
2.11	Phí thẩm định Hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, Giấy chứng nhận Tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, Hồ sơ yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công			~~200~~ **250**		

STT	Danh mục phí, lệ phí sở hữu công nghiệp	Mức thu (nghìn đồng)				
		Sáng chế (bao gồm cả giải pháp hữu ích)	Kiểu dáng công nghiệp	Nhãn hiệu	Chỉ dẫn địa lý	Thiết kế bố trí mạch tích hợp
	nghiệp, ghi nhận/xóa tên Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (bao gồm cả sửa đổi thông tin về đại diện sở hữu công nghiệp)					
3	**Phí giải quyết phản đối đơn về sở hữu công nghiệp**					
3.1	Phí giải quyết yêu cầu phản đối cấp Văn bằng bảo hộ của người thứ ba (đối với nhãn hiệu cho mỗi nhóm, đối với kiểu dáng công nghiệp cho mỗi phương án của từng sản phẩm, đối với sáng chế/giải pháp hữu ích cho mỗi điểm độc lập, đối với chỉ dẫn địa lý và thiết kế bố trí cho mỗi đơn)	~~420~~ **550**	~~300~~ **390**	~~300~~ **390**	~~420~~ **550**	~~300~~ **390**
4	**Phí tra cứu thông tin về sở hữu công nghiệp**					
4.1	Phí tra cứu thông tin nhằm phục vụ việc thẩm định, giải quyết khiếu nại và các công việc khác trong phạm vi trách nhiệm (đối với nhãn hiệu cho mỗi nhóm có đến 6 sản phẩm/dịch vụ, đối với kiểu dáng công nghiệp cho mỗi phương án của từng sản phẩm, đối với sáng chế cho mỗi điểm độc lập của yêu cầu bảo hộ, đối với chỉ dẫn địa lý cho mỗi đơn); tra cứu nhãn hiệu liên kết phục vụ việc thẩm định Hồ sơ đăng ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp (mỗi văn bằng bảo hộ)	~~120~~ **160**	~~120~~ **160**	~~60~~ **80**	~~60~~ **80**	
	- Nếu đối tượng tra cứu là nhãn hiệu có trên 6 sản phẩm/dịch vụ trong một nhóm, phải nộp thêm cho mỗi sản phẩm/dịch vụ từ thứ 7 trở đi			~~24~~ **30**		
5	**Phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp**					
5.1	Phí công bố thông tin về sở hữu công nghiệp	**120**	**120**	**120**	**120**	**120**
	- Nếu có trên 1 hình, từ hình thứ hai trở đi phải nộp thêm cho mỗi hình	**60**	**60**			**60**
	- Nếu bản mô tả sáng chế có trên 6 trang, từ trang thứ 7 trở đi phải nộp thêm cho mỗi trang	**10**				

STT	Danh mục phí, lệ phí sở hữu công nghiệp	Mức thu (nghìn đồng)				
		Sáng chế (bao gồm cả giải pháp hữu ích)	Kiểu dáng công nghiệp	Nhãn hiệu	Chỉ dẫn địa lý	Thiết kế bố trí mạch tích hợp
5.2	Phí đăng bạ thông tin thông về tin sở hữu công nghiệp	**120**	**120**	**120**	**120**	**120**
6	**Phí sử dụng Văn bằng bảo hộ**					
6.1	Phí sử dụng Văn bằng bảo hộ: đối với sáng chế, giải pháp hữu ích cho mỗi điểm độc lập của yêu cầu bảo hộ cho mỗi năm, đối với nhãn hiệu cho mỗi nhóm sản phẩm/dịch vụ cho 10 năm, đối với kiểu dáng công nghiệp cho mỗi phương án của từng sản phẩm cho 5 năm		~~540~~ **700**	~~540~~ **700**		
	- Năm thứ 1; Năm thứ 2 đối với sáng chế, giải pháp hữu ích	**300**				
	- Năm thứ 3; Năm thứ 4 đối với sáng chế, giải pháp hữu ích	~~480~~ **500**				
	- Năm thứ 5; Năm thứ 6 đối với sáng chế, giải pháp hữu ích	~~780~~ **800**				
	- Năm thứ 7; Năm thứ 8 đối với sáng chế, giải pháp hữu ích	**1200**				
	- Năm thứ 9; Năm thứ 10 đối với sáng chế, giải pháp hữu ích	**1800**				
	- Năm thứ 11 - Năm thứ 13 đối với sáng chế, giải pháp hữu ích	**2500**				
	- Năm thứ 14 - Năm thứ 16 đối với sáng chế, giải pháp hữu ích	**3300**				
	- Năm thứ 17 - Năm thứ 20 đối với sáng chế, giải pháp hữu ích	**4200**				
7	**Phí thẩm định đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp**					
7.1	Phí kiểm tra sơ bộ về mặt hình thức đơn sáng chế quốc tế để nộp cho văn phòng quốc tế	**300**				
7.2	Phí thực hiện thủ tục đăng ký quốc tế nhãn hiệu - không bao gồm các khoản phí phải nộp cho Văn phòng quốc tế			~~1500~~ **2000**		
7.3	Phí thẩm định sửa đổi, chuyển nhượng, gia hạn, mở rộng lãnh thổ, hạn chế danh mục sản phẩm, chấm dứt, huỷ bỏ hiệu lực nhãn hiệu đăng			~~750~~ **1000**		

STT	Danh mục phí, lệ phí sở hữu công nghiệp	Mức thu (nghìn đồng)				
		Sáng chế (bao gồm cả giải pháp hữu ích)	Kiểu dáng công nghiệp	Nhãn hiệu	Chỉ dẫn địa lý	Thiết kế bố trí mạch tích hợp
	ký quốc tế nguồn gốc Việt Nam					
7.4	Phí riêng đối với đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo Nghị định thư Madrid có chỉ định Việt Nam					
	- Phí thẩm định đơn cho mỗi nhóm hàng hóa hoặc dịch vụ			155 CHF		
	- Phí thẩm định đơn gia hạn cho mỗi nhóm hàng hóa hoặc dịch vụ			138 CHF		